TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** --- Bản án số: 362/2023/HNGĐ-ST Ngày: 28/7/2023 *V/v: Ly hôn*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Phạm Thị Thu Huyền.**
Hội thẩm nhân dân: 1/ **Bà Ngô Thị Yêm.**
2/ **Bà Nguyễn Thị Mai.**
T ký Toà án ghi biên bản phiên toà: **Bà Hoàng Thu Thảo.**
T ký Toà án nhân dân Huyện Đông A - Thành phố Hà Nội.
***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đông A tham gia phiên toà*:**
Bà Đỗ Lê Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện Đông A xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 159/2023/TLST–HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc "L*y hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/7/2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn****:* **Bà Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm 1980.

Nơi ĐKHKTT và nơi ở: Xóm H, xã CL, huyện Đông A Thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn D**, sinh năm 1981.

Nơi ĐKHKTT: Xóm 6, xã BS, huyện KB, tỉnh HN.
Nơi ở: Căn 2411, tòa Park 1, khu chung cư ĐT, xã ĐH, huyện Đông A Thành phố Hà Nội.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:**

- Về tình cảm: Bà và ông Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/11/2004 tại Ủy ban nhân dân xã CL, huyện Đông A Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà mẹ đẻ của bà tại CL, sau đó hai vợ chồng mua được một căn hộ chung cư tại xã ĐT, huyện Đông A Thành phố Hà Nội và hai vợ chồng dọn ra ở riêng từ năm 2020.

Quá trình chung sống được đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, ngoài ra ông D còn có quan hệ ngoại tình bên ngoài. Hai vợ chồng đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, bà cùng 2 con nhỏ về ở nhà bà ngoại, còn ông D và con lớn vẫn ở tại chung cư ĐT.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung là Nguyễn A T, sinh ngày 01/5/2005, Nguyễn Vân A sinh ngày 10/5/2012, Nguyễn Phương A sinh ngày 26/01/2016.

Nguyện vọng của bà sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng hai con nhỏ, ông D trực tiếp nuôi dưỡng một con lớn. Nếu ông D cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Phương A thì bà cũng đồng ý.

Hiện nay ông D đang làm nghề lái xe, thu nhập 7.000.000 đồng/tháng. Bà đi bán hàng và quản lý tại Công ty PN, thu nhập 16.000.000 đồng/tháng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà và ông D tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà T không có ý kiến nào khác.

*** Bị đơn – Ông Nguyễn Văn D trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị Minh T đăng, ký kết hôn ngày 11/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã CL trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi. Sau khi kết hôn xong hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ vợ một thời gian rồi chuyển ra ngoài ở riêng tại chung cư ĐT.

Quá trình hai vợ chồng chung sống thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp nhau. Nay bà T xin ly hôn thì ông xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng và mong muốn được hòa giải. Tuy nhiên nếu bà T vẫn quyết tâm xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Ông và bà T có 03 con chung đúng như bà T đã trình bày. Sau khi ly hôn, cháu lớn đã đủ tuổi thành niên, việc cháu ở với ai là do cháu quyết định, còn hai cháu nhỏ là Nguyễn Vân A sinh ngày 10/5/2012 và Nguyễn Phương A sinh ngày 26/11/2016 thì ông xin được nuôi cháu Phương A và giao cháu Vân A cho bà T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con thì ông và bà T tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do công việc rất bận nên ông xin được vắng mặt trong các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa xét xử vụ án.

Ngoài ra ông D không có ý kiến nào khác.

<u>Tại phiên tòa</u>:

+ ***Bà Nguyễn Thị Minh T trình bày***: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng và kéo dài, cuộc sống chung không có hạnh phúc, hai vợ chồng đã sống ly thân từ lâu. Bà xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung là Nguyễn A T, sinh ngày 01/5/2005, Nguyễn Vân A sinh ngày 10/5/2012, Nguyễn Phương A sinh ngày 26/01/2016. Cháu Nguyễn A T đã đủ tuổi trưởng thành nên sau khi ông bà ly hôn cháu muốn ở với ai là tuỳ quyết định của cháu. Bà cũng đồng ý với phương án của ông D là sẽ giao cháu Nguyễn Vân A cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phương A cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên tự thoả thuận về việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ ***Ông Nguyễn Văn D*** đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông D đã có lời khai và xin vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, không có ý kiến gì khác.

+ ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông A phát biểu ý kiến***:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về thẩm quyền thụ lý và quan hệ pháp luật giải quyết, về xác địnhh tư cách pháp lý đối với các đương sự, về thời hạn chuẩn bị xét xử, về việc tống đạt các văn bản tố tụng, về việc tiến hành thu thập chứng cứ đều đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và T ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và T ký đã tuân thủ đúng theo trình tự mà pháp luật quy định.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà hôm nay đều đã chấp hành tốt pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh T đối với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Bà T và ông D có 03 con chung là Nguyễn A T, sinh ngày 01/5/2005, Nguyễn Vân A sinh ngày 10/5/2012, Nguyễn Phương A sinh ngày 26/01/2016. Cháu Nguyễn A T đã đủ tuổi trưởng thành nên không xét.

Giao cháu Nguyễn Vân A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phương A cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên tự thoả thuận về việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CL, huyện Đông A Thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 120 quyển số 01 ngày 11/11/2004. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông bà xảy ra mâu thuẫn, bà T có đơn xin ly hôn với ông D. Ông D có địa chỉ nơi cư trú tại căn 2411, toà Park 1, khu chung cư ĐT, xã ĐH, huyện Đông A Thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đông A quan hệ pháp luật là "Ly hôn".

[1.2] Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trực tiếp cho ông D, ông D đã có lời khai và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là hoàn toàn đúng và phù hợp khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn D sau khi kết hôn sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do hai vợ chồng không hợp nhau về tính cách, lối sống, quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân được một thời gian, không ai quan tâm đến ai. Nay bà T xin ly hôn ông D thì ông D cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn D là có thực, bản thân ông bà và hai bên gia đình cũng đã nhiều lần khuyên bảo nhưng đều không đạt kết quả, ông bà sống ly thân đã lâu, ông bà không có biện pháp gì để khắc

phục được mâu thuẫn và cải thiện quan hệ vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy việc bà T xin ly hôn ông D là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông D có 03 con chung là Nguyễn A T, sinh ngày 01/5/2005, Nguyễn Vân A sinh ngày 10/5/2012, Nguyễn Phương A sinh ngày 26/01/2016. Cháu Nguyễn A T đã đủ tuổi trưởng thành và có sức khoẻ tốt, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Hai cháu Nguyễn Vân A và Nguyễn Phương A hiện chưa đủ tuổi trưởng thành. Cả bà T và ông D đều có nguyện vọng giao cháu Nguyễn Vân A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phương A cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy thoả thuận về việc nuôi con của bà T và ông D là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với qui định của pháp luật cũng như phù hợp với cuộc sống, hoàn cảnh, điều kiện nuôi dưỡng con cái của bà T và ông D. Do vậy nên Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Vân A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phương A cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 7/2023 cho đến khi các con đủ tuổi trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông D tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điểm 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết).

<u>Xử</u>:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T.

Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung**:** Xác nhận bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn D có 03 con chung là Nguyễn A T, sinh ngày 01/5/2005, Nguyễn Vân A sinh ngày 10/5/2012, Nguyễn Phương A sinh ngày 26/01/2016.

Cháu Nguyễn A T đã đủ tuổi trưởng thành và có sức khoẻ tốt, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao cháu Nguyễn Vân A cho bà Nguyễn Thị Minh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phương A cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 7/2023 cho đến khi các con đủ tuổi trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn D tự thoả thuận về việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn D không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2020/0006744 ngày 08/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông A. Xác nhận bà T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Bà Nguyễn Thị Minh T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn D có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

<u>Nơi nhận</u>:
- Các đương sự;
- VKSND H. Đông A;
- THA H. Đông A;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- UBND X.CL, H. Đông A TP.Hà Nội;
(GCNKH số 120 quyển số 01 ngày 11/11/2004)
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Thu Huyền